

UNIT 1: FREE TIME

A. VOCABULARY

Lesson 1

No	Words	Class	Transcription	Meaning
1	bake	(v)	/beɪk/	Nướng, nung
2	collect	(v)	/kə'lekt/	Sưu tập, thu thập
3	comic	(n)	/'kɑmɪk/	Truyện tranh
4	game	(n)	/geɪm/	Trò chơi
5	model	(n)	/'mɒdəl/	Mô hình
6	online	(adj)	/'ɒn.laɪn/	Trực tuyến
7	soccer	(n)	/'sɒkə/	Môn bóng đá
8	sticker	(n)	/'stɪkə/	Nhãn dán
9	vlog	(n)	/vlog/	Nhật ký về cuộc sống, công việc dưới dạng video

Lesson 2

No	Words	Class	Transcription	Meaning
10	bowling alley	(n)	/'bɔʊlɪŋ 'æli/	Khu trò chơi bowling
11	fair	(v)	/feə/	Hội vui chơi giải trí, phiên chợ
12	ice rink	(n)	/aɪs rɪŋk/	Sân trượt băng
13	market	(n)	/'mɑ:kət/	Chợ
14	sports center	(n)	/spɔ:ts 'sentə/	Trung tâm thể thao
15	theater	(n)	/'θiətə/	Nhà hát
16	water park	(n)	/'wɔ:tə pɑ:k/	Công viên nước

Lesson 3

No	Words	Class	Transcription	Meaning
17	availability	(n)	/ə'veɪlə'bɪləti/	Khả năng và thời gian để làm việc gì
18	extreme sport	(n)	/ɛk'strɪm spɔ:t/	Thể thao mạo hiểm
19	invitation	(n)	/'ɪnvɪ'teɪʃən/	Sự mời gọi, lời mời
20	rock climbing	(n)	/rɒk 'klaɪmɪŋ/	Trò leo núi đá (hoặc leo tường có gắn đá)
21	safety equipment	(n)	/'seɪftɪ ɪ'kwɪpmənt/	Thiết bị an toàn
22	skateboarding	(n)	/'skeɪt bɔ:rdɪŋ/	Trò trượt ván
23	surfing	(n)	/'sɜ:fɪŋ/	Trò lướt sóng
24	zorbing	(n)	/'zɔ:rbɪŋ/	Trò lăn xuống dốc hoặc lăn trên mặt nước trong một quả cầu nhựa trong suốt

B. GRAMMAR

I. Present Simple for habits

1. Cách dùng:

We can use **the Present Simple** to talk about habits or things that happen regularly.

Thì hiện tại đơn được sử dụng để nói về những thói quen hoặc những việc xảy ra thường xuyên.

Every + ... (every day, every morning, every afternoon, every night, every week,...)

In (your) free time, on the weekends,...

2. Cấu trúc:

+ Câu khẳng định:

S + V (s/es) + O	Ví dụ
- I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + Vo	I collect stickers. We play soccer on the weekends. You watch TV every day. They bake cakes every Sundays. My children build models in their free time.
- He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + V(s/es)	He usually reads comics. She does the housework every day.

* Lưu ý:

- Với các từ có tận cùng là “o”, “ch”, “sh”, “x”, “s” “z” thì khi dùng với ngôi số ít, thêm đuôi “es”. (*go – goes; do – does; watch – watches; fix – fixes, miss – misses, wash – washes*)

- Với các từ có tận cùng là “y” thì khi dùng với ngôi số ít, bỏ “y” và thêm đuôi “ies” (*copy – copies; study – studies*)

- Với các từ còn lại, thêm đuôi “s”. (*see – sees; play – plays,...*)

+ Câu phủ định:

S + do/ does not + V + O (do not = don't; does not = doesn't)	Ví dụ
- I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + don't + Vo	I don't make vlogs about my family. We don't listen to music. You don't do your homework. They don't walk to school.
- He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + doesn't + Vo	He doesn't go to work on Sundays. She doesn't cook for her family on the weekends.

+ Câu nghi vấn:

Không có từ hỏi	
Do/ Does + S + Vo ? - Yes, S + do/ does. - No, S + don't/ doesn't.	Ví dụ
Do + I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + Vo? - Yes, I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + do. - No, I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + don't.	Do you watch TV in the evening? Yes, I do. Do they play soccer on the weekends? No, they don't. Do we go to school on foot on Monday? Yes, we do.
Does + He/ She/ It/ Danh từ số ít + Vo? - Yes, He/ She/ It/ Danh từ số ít + does. - No, He/ She/ It/ Danh từ số ít + doesn't.	Does he get up at six o' clock every morning? No, he doesn't. Does she bake cakes in her free time? Yes, she does.
Có từ hỏi	
WH/ H + do/ does + S + Vo?	Ví dụ
WH/ H + do + I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + Vo?	What do you do in your free time? What do they read in the library every evening? How do they go to school every day?
WH/ H + does + He/ She/ It/ Danh từ số ít + Vo?	What does he watch on TV every morning? How does she control this machine?

II. Present continuous for future plans

1. Cách dùng:

We can use the **Present Continuous** to talk about future plans.

(Chúng ta dùng thì Hiện tại tiếp diễn để nói về các kế hoạch tương lai.)

2. Cấu trúc:

+ Câu khẳng định:

S + am/ is/ are + V-ing + O.	Ví dụ
I am + V-ing + O. She/ He/ Lan/... + is + V-ing + O. You/ We/ They + are + V-ing + O.	I am going to the sports centre tonight. He/ She is playing soccer this evening. We/ They are going to the water park on Sunday.
Lưu ý: I am ⇔ I'm... She/ He is ⇔ She's/ He's... You/ We/ They are ⇔ You're/ We're/ They're...	

+ Câu phủ định:

S + am/ is/ are not + V-ing + O.	Ví dụ
I am not + V-ing + O. She/ He/ Lan/... + is not + V-ing + O. You/ We/ They + are not + V-ing + O.	I am not going to the party on Saturday. He/ She is not playing badminton with me this afternoon. We/ They are not learning English tomorrow morning.
Lưu ý: I am not ≠ I'm not... She/ He is not ≠ She/ He isn't... You/ We/ They are not ≠ You/ We/ They aren't...	

+ Câu nghi vấn:

Không có từ hỏi	
Am/ Is/ Are + S + V-ing + O? - Yes, S + am/ is/ are. - No, S + 'm not/ isn't/ aren't.	Ví dụ
Am + I + V-ing + O? Is she/ he + V-ing + O? Are + you/ we/ they + V-ing + O?	Are you watching the football match tonight? Yes, I am./ No, I'm not. Is he going to the party tonight? No, he isn't. Are they going fishing tomorrow? Yes, they are.
Có từ hỏi	
WH/ H + am/ is/ are + S + V-ing + O?	Ví dụ
WH/ H + am/ is/ are + I/ We/ You/ They/ + V-ing + O?	What are you doing tonight? What sports are we playing this Sunday? How is she getting to school tomorrow morning?

Lưu ý:

*** Cách thêm -ing vào sau động từ**

Các quy tắc	Ví dụ	
Động từ kết thúc bởi "e", ta bỏ "e" thêm "ing"	have – having	make – making
	write – writing	come – coming
Động từ kết thúc bởi "ee", ta thêm "ing" mà không bỏ e	see – seeing	agree – agreeing
Động từ kết thúc bởi "ie", ta đổi "ie" → "y" rồi thêm "ing"	lie – lying	die – dying
Động từ kết thúc bởi một trọng âm chứa 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ing"	run – running	stop – stopping
	get – getting	travel – travelling

III. Prepositions of place

We use **prepositions of place** to talk about where something or someone is located.

(Chúng ta sử dụng các giới từ chỉ vị trí để nói về vật hoặc người đang ở đâu/ ở vị trí nào.)

* Một số giới từ cơ bản:

- **in front of:** đằng trước. VD: Let's meet **in front of** the sports centre.
- **behind:** đằng sau. VD: My house is **behind** the coffee shop.
- **next to:** bên cạnh. VD: My school is **next to** the bowling alley.
- **between:** ở giữa. VD: I am sitting **between** Ha and Lan.
- **opposite:** đối diện. VD: His house is **opposite** a bookstore.

C. PRACTICE

Lesson 1

I. Look at the words in the box and write the suitable word for each picture.

collect soccer stickers	build models	bake cakes
make vlogs	read comics	play online games

		
1.	2.	3.
		
4.	5.	6.

II. Fill in the blanks with words or phrases from exercise I.

1. Jenny loves stories with pictures and reads a lot.
- Her hobby is _____
2. John creates videos and posts them on the internet.
- His hobby is _____
3. James likes sports. He likes collecting things, too.
- His hobby is _____
4. Tom likes cooking and he likes making sweet food.
- His hobby is _____
5. Leo really likes making planes, trains, and boats.
- His hobby is _____
6. Tina likes using different characters to compete against people on the internet.
- Her hobby is _____





III. Fill in the blanks with the collect form of the verbs.

1. I **(do)** _____ many activities in my time.
2. The English club in my school **(provide)** _____ a lot of interesting activities.
3. My children **(study)** _____ and **(live)** _____ at a boarding school.
4. John **(play)** _____ soccer in his free time.
5. My friends often **(play)** _____ online games together on the weekends.
6. My brother **(like)** _____ building models.
7. Lisa and Molly **(read)** _____ comics every night.
8. _____ you **(bake)** _____ cakes on the weekends?
9. Peter **(not make)** _____ vlogs about his garden.
10. _____ Jenny **(watch)** _____ fashion shows in her free time?

Lesson 2

I. Look at the words in the box and write the suitable word for each picture.

sport center		bowling alley		theater
ice rink	water park	market	fair	

		
1.	2.	3.
		
4.	5.	6.
		
7.		

II. Fill in the blanks using the words in the box from exercise I.

1. We like going to the _____ to play ten-pin bowling.
2. She goes to the _____ every weekend to play badminton.

3. We enjoyed lots of rides at the _____.
4. The _____ is a great place to go swimming in the summer.
5. Do you like to buy your clothes at the _____?
6. I like to watch plays at the _____.
7. The _____ is very popular during the winter.

III. Fill in the blanks with the collect form of the verbs.

1. My sister (**take**) _____ an examination next week.
2. Teacher Thi (**have**) _____ a talk about studying English to his students tomorrow.
3. My friend (**visit**) _____ me this weekend.
4. We (**play**) _____ table tennis tonight.
5. My children (**go**) _____ swimming on Sunday.
6. I (**catch**) _____ the bus number 6 to the city center tomorrow.
7. My husband (**water**) _____ these plants this evening.
8. I (**not go**) _____ shopping with her tonight.
9. My students (**plant**) _____ some trees around our school next Sunday.
10. Mr. Thi (**make**) _____ a big cake tomorrow.

IV. Write sentences using the Present Continuous tense and prompts

1. My sister/ visit/ Ho Chi Minh city/ next Sunday.

2. We/ have/ small party/ the weekend.

3. They/ going/ swimming/ this afternoon?

4. John/ going/ rock climbing/ his classmates/ next Saturday.

5. My brother/ use/ my bike/ this evening.

6. Jenny/ Mary/ going/ skating/ together tonight.

Lesson 3

TEST FOR UNIT 1

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

- | | | | |
|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>b</u> ake | B. <u>c</u> ake | C. <u>s</u> afety | D. <u>h</u> abits |
| 2. A. <u>i</u> ce | B. <u>c</u> omic | C. <u>o</u> nline | D. <u>cl</u> imbing |
| 3. A. any <u>th</u> ing | B. bro <u>th</u> er | C. toget <u>h</u> er | D. <u>th</u> ey |
| 4. A. <u>s</u> port | B. <u>s</u> urfing | C. <u>s</u> ure | D. <u>s</u> pend |
| 5. A. <u>th</u> earer | B. <u>b</u> each | C. <u>t</u> eacher | D. <u>s</u> peaker |
| 6. A. <u>ab</u> out | B. <u>b</u> ought | C. <u>f</u> ound | D. <u>m</u> ountain |
| 7. A. <u>g</u> ifts | B. <u>m</u> odels | C. <u>f</u> riends | D. <u>c</u> ars |
| 8. A. <u>g</u> ames | B. <u>h</u> obbies | C. <u>cl</u> assmates | D. <u>g</u> ives |
| 9. A. <u>inv</u> ited | B. <u>s</u> ounded | C. <u>exc</u> ited | D. <u>s</u> cared |
| 10. A. <u>pro</u> vided | B. <u>h</u> elped | C. <u>col</u> lected | D. <u>not</u> ed |

II. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

- | | | | |
|----------------|------------|-------------|------------|
| 11. A. online | B. comic | C. soccer | D. sticker |
| 12. A. bowling | B. market | C. water | D. collect |
| 13. A. arrange | B. theater | C. surfing | D. center |
| 14. A. zorbing | B. safety | C. building | D. tonight |
| 15. A. coffee | B. alley | C. idea | D. detail |

III. Choose the best answer to complete each sentence.

16. Jenny likes cooking, so she often _____ in her free time.
- | | | | |
|-----------------------|----------------|----------------|---------------------|
| A. plays online games | B. bakes cakes | C. makes vlogs | D. collect stickers |
|-----------------------|----------------|----------------|---------------------|
17. Let's go to the _____. I would like to watch a film.
- | | | | |
|-------------------|-------------|------------|---------|
| A. amusement park | B. megacity | C. theater | D. fair |
|-------------------|-------------|------------|---------|
18. What are you doing _____?
- | | | | |
|------------|--------------|--------------|-----------------|
| A. tonight | B. yesterday | C. every day | D. twice a week |
|------------|--------------|--------------|-----------------|
19. We are _____ in front of the park tonight.
- | | | | |
|----------|---------|------------|------------|
| A. meets | B. meet | C. is meet | D. meeting |
|----------|---------|------------|------------|
20. We enjoy _____ in the ice rink.
- | | | | |
|------------|------------|-----------|----------|
| A. running | B. skating | C. buying | D. going |
|------------|------------|-----------|----------|
21. _____ Anna often _____ to the water park in summer?
- | | | | |
|------------|----------|------------|--------------|
| A. Does-go | B. Do-go | C. Do-goes | D. Does-goes |
|------------|----------|------------|--------------|
22. My little sister is sometimes interested in _____ crafts at the fair.
- | | | | |
|----------|-----------|-----------|-----------|
| A. going | B. buying | C. making | D. taking |
|----------|-----------|-----------|-----------|
23. _____ are dangerous sports.
- | | | | |
|---------|----------------------|-------------|-------------------|
| A. Yoga | B. Playing badminton | C. Swimming | D. Extreme sports |
|---------|----------------------|-------------|-------------------|
24. My team _____ football this evening.
- | | | | |
|----------------|---------|------------|----------|
| A. are playing | B. play | C. is play | D. plays |
|----------------|---------|------------|----------|

25. My school _____ safety equipment to the students when we have a trip.

A. takes

B. does

C. provides

D. makes

IV. Supply the correct forms of the given words to complete the sentences.

26. My friend, Mark has a big _____ of soccer stickers. (collect)

27. She wrote an _____ letter to ask me to join her English club last week. (invite)

28. My school organized many outdoor _____ for students last year. (act)

29. They provide all the _____ equipment for workers in this building. (safe)

30. People said that skydiving was _____. (excite)

V. Read the text and decide if each sentence is TRUE or FALSE.

My Name is Maria Fernanda. I am 10 years old and in the fifth grade. I live with my parents and my older brother in a small house in Mexico City.

6:00 a.m. The alarm goes off. I have to get up and get ready to school. It doesn't take me too long to get dressed because I wear a uniform.

6:30 a.m. For breakfast, my mom makes me a grilled bacon tomato cheese sandwich and a glass of milk. We leave the house for school at about 6:40.

7:00 a.m. Classes begin for the day and go until 2:30 p.m. We have a short break at 11, and most of us often have snacks in the school canteen.

2:45 p.m. My mom picks me up from school then we drive home and have lunch together.

3:30 p.m. My mom goes back to work. I stay at home with my elder brother. He goes to school in the evening after my mom returns. My brother and I usually watch TV together and sometimes he teaches me Maths - the subject that he studies very well.

4:30 p.m. I do my homework that has been assigned in my bedroom. When I have time, I like to lie on my bed and read books.

7:30 p.m. It's time for dinner. We often have something small, for example a bun and some milk, or a simple sandwich. For me, I usually have cereal, and after that I get ready for bed.

9.00 p.m. It's time to go to sleep. Good night!

Statements	True	False
31. Maria often wears a uniform to school.		
32. After breakfast Maria's brother and she catch the bus to school.		
33. Maria spends less than 8 hours to study at school.		
34. Maria does her homework until she goes to bed.		
35. Maria's family usually has a big dinner.		

VI. Read the paragraph and choose the best word (A, B, or C) for each question.

What do you do with your free time?

I'm almost 19 years old, and I finished my first year of university. I'm currently on holiday, and I have a lot of free time. Having free time is nice, but the problem is that when you are a student, you never have money. And when you have a lot of free time, but you don't have much money, it can get boring.

Every morning I go to the gym, and I read in the afternoons. But I still have a lot of free time. Going to the gym takes me about two hours, including the road time and the post-gym shower. And I usually read for one hour. Another activity that I do is watch documentaries. I study history, and I love

historical documentaries. I learn a lot from them. I watch documentaries for one and a half hours four or five times a week.

But those activities are a small part of my day. When I'm not at the gym or reading, I get bored, and I often play video games for hours. I enjoy playing video games, but I don't think it's a productive activity. When I play for a long time, I feel bad. I'd like to find more productive activities to do, but it isn't easy. I live in a small town, and there aren't many things to do.

Do you have any suggestions? What do you do with your free time?

36. He _____

A. doesn't have free time.

B. is travelling.

C. doesn't have money.

37. He _____

A. is very happy because he has a lot of free time.

B. is not happy because he doesn't have any free time.

C. is sometimes bored.

38. Every day, he _____

A. watches documentaries.

B. goes to the gym.

C. reads for two hours.

39. He _____

A. teaches history.

B. studies history at university.

C. reads history books four or five times a week.

40. He wants _____

A. to do more productive things in his free time.

B. to live in a big city.

C. to find a job.

VII. Rewrite the following sentences without changing the meaning.

41. She loves making vlogs about her family.

(interested)

→ **She is** _____

42. Let's go to the fair tonight!

→ **Why** _____

43. The movie theater is behind my house.

→ **My house** _____

44. I want to make a big cake for my mother's birthday.

→ **I would like** _____

45. Don't forget to bring your surfboard to the beach tomorrow!

→ **Remember** _____

VIII. Put the words in the correct order to make correct sentences.

46. My friends/ I/ play/ and/ online games/ weekends./ the/ on/ often

47. I/ collecting/ love/ stickers./ soccer

48. My sister/ usually/ makes/ cakes/ Sunday./ on

49. Jenny/ reading/ enjoys/ comics/ in/ morning./ the

50. My brother/ building/ his/ an/ hour/ a day/ models./often/ spends